



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ IV
NĂM 2019
(Trước kiểm toán)

Gia Lai, tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/11N
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		994.275.694.865	1.229.872.510.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.369.786.743	609.411.234.157
1. Tiền	111		41.394.120.296	48.669.299.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.975.666.447	560.741.934.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	252.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.000.000.000	252.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493.693.740.809	245.522.072.322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	213.458.474.069	109.562.153.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	77.757.651.141	103.336.396.377
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9c	157.900.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	45.082.933.888	32.849.459.242
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(511.028.312)	(228.723.883)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.710.023	2.787.177
IV. Hàng tồn kho	140	10	312.878.780.796	24.721.958.269
1. Hàng tồn kho	141		312.878.780.796	24.721.958.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.333.386.517	98.217.245.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.249.172.051	3.810.607.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.442.803.293	94.389.457.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		641.411.173	17.181.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.772.734.381.687	3.130.686.395.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		198.573.204.382	785.499.803
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	199.264.387.882	1.276.341.882
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(691.183.500)	(490.842.079)
II. Tài sản cố định	220		5.261.743.465.469	2.877.671.877.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.231.146.662.567	2.871.235.092.019
Nguyên giá	222		6.131.074.197.245	3.494.120.676.243
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(899.927.534.678)	(622.885.584.224)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.596.802.902	6.436.785.850
Nguyên giá	228		32.507.077.372	7.448.934.975
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.910.274.470)	(1.012.149.125)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		252.748.474.498	215.763.242.101
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		(10.068.921.228)	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	262.817.395.726	215.763.242.101
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	2.600.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.600.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		57.069.237.338	36.465.775.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	38.186.872.981	22.302.642.267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.753.898.315	6.234.469.009
3. Lợi thế thương mại	269	15	6.128.466.042	7.928.664.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.767.010.076.552	4.360.558.905.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.184.196.993.841	1.952.623.594.905
I. Nợ ngắn hạn	310		835.752.670.288	528.243.118.007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	75.166.128.121	368.213.754.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.796.642.987	1.341.163.081
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.152.932.945	15.713.948.521
4. Phải trả người lao động	314		1.530.099.939	1.617.106.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19.688.860.247	4.327.202.805
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.531.756	2.727.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	127.107.906.089	9.862.783.621
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	553.636.649.775	106.374.337.883
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.647.918.429	20.790.093.500
II. Nợ dài hạn	330		3.348.444.323.553	1.424.380.476.898
1. Phải trả người bán dài hạn	331		96.362.637	96.362.637
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	1.165.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.343.142.603.654	1.420.255.279.818
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.450.265.592	3.455.589.342
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		590.091.670	573.245.101
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.582.813.082.711	2.407.935.310.832
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.582.813.082.711	2.407.935.310.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.038.916.770.000	1.941.825.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		2.038.916.770.000	1.941.825.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.672.862.153	28.963.735.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.891.972.638	60.968.109.047
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		167.106.450.601	145.084.524.459
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		48.661.820.418	81.879.674.381
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		118.444.630.183	63.204.850.078
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		259.225.027.319	231.093.442.173
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.767.010.076.552	4.360.558.905.737

Nguyen Thi Le Quyên

Trần Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thái Hà

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 01 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2019

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	353.167.170.243	197.629.703.620	1.158.296.576.552	559.488.474.875
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		353.167.170.243	197.629.703.620	1.158.296.576.552	559.488.474.875
3. Giá vốn hàng bán	11	25	151.643.239.666	91.265.658.869	507.332.228.496	253.487.961.656
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		201.523.930.577	106.364.044.751	650.964.348.056	306.000.513.219
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.001.019.437	7.973.377.655	25.391.478.776	19.454.754.655
6. Chi phí tài chính	22	27	88.083.819.771	22.471.898.198	256.837.066.907	41.137.903.234
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		93.109.527.749	21.577.790.002	253.971.298.289	40.157.402.594
7. Chi phí bán hàng	25		546.982.486	588.486.215	546.982.486	588.486.215
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	38.033.245.763	31.147.770.069	110.106.447.469	76.636.113.903
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.860.901.994	60.129.267.924	308.865.329.970	207.092.764.522
10. Thu nhập khác	31	29	(1.625.897.284)	1.563.687.368	(307.817.462)	2.423.137.964
11. Chi phí khác	32	29	5.616.823.894	2.576.996.885	8.571.785.061	2.577.130.502
12. Lợi nhuận khác	40		(7.242.721.178)	(1.013.309.517)	(9.079.602.523)	(153.992.538)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.618.180.816	59.115.958.407	299.785.727.447	206.938.771.984
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.927.530.213	7.451.496.617	12.562.745.070	20.639.269.039
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.123.452.017)	(1.517.925.977)	(6.519.429.306)	(967.227.728)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		76.814.102.620	53.182.387.767	293.742.411.683	187.266.730.673
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		67.878.018.233	41.900.230.637	253.588.456.566	144.693.225.170
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.936.084.387	11.282.157.130	40.153.955.117	42.573.505.503
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	293	65	1.159	1.078
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	293	65	1.159	1.078

[Handwritten signature]

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

[Handwritten signature]

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	299.923.006.588	206.938.771.984
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
3	Khấu hao TSCĐ	02	280.393.496.122	97.545.316.944
4	Các khoản dự phòng	03	968.164.179	269.636.543
5	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	251.728.879	812.537.808
6	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.692.672.467)	(19.126.994.659)
7	Chi phí lãi vay	06	253.971.298.289	40.157.402.594
8	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
9	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	810.815.021.590	326.596.671.214
10	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(259.992.208.584)	(95.208.039.030)
11	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(278.767.409.843)	831.702.675
12	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(392.780.816.387)	7.666.461.734
13	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.322.795.613)	(10.534.544.809)
14	Tiền lãi vay đã trả	14	(250.541.267.121)	(50.130.091.792)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.144.402.216)	(25.814.715.713)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.803.373.277)	(12.291.611.514)
17	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(415.537.251.451)	141.115.832.765
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
18	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.703.762.097.003)	(1.810.021.007.097)
19	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	8.829.784.241	216.363.636
20	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335.900.000.000)	(273.800.000.000)
21	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	418.000.000.000	123.816.108.552
22	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.600.000.000)	-
23	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.603.837.646	13.904.056.547
24	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.592.828.475.116)	(1.945.884.478.362)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
25	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	270.096.147.000	1.049.815.798.000
26	Tiền thu từ đi vay	33	3.020.842.327.515	1.489.392.404.794
27	Tiền trả nợ gốc vay	34	(650.692.691.787)	(197.374.556.274)
28	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(135.927.785.000)	(150.656.453.713)
29	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.504.317.997.728	2.191.177.192.807
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
	(50 = 20+30+40)	50	(504.047.728.839)	386.408.547.210
30	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	609.411.234.157	222.999.837.459
31	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.281.425	2.849.488
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	105.369.786.743	609.411.234.157
	(70 = 50+60+61)			

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 16 vào ngày 24/6/2019) và giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 02/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 chi nhánh) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tổng số các Công ty con gồm: 14 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.2 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.3 Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,33%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 65,33%.

1.4 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.5 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Tại ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ và ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ tăng vốn chủ sở hữu từ 40 tỷ lên thành 70 tỷ.

1.6 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,94%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,94%.

1.7 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 66,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 66,14%.

1.8 Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.9 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.10 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,94%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,94%.

1.11 Công ty CP Năng Lượng VPL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, Ấp An Hòa, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 89,90%

Quyền biểu quyết của Công ty: 89,90%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình
Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	43-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: Kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ....

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: Bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu.... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và CCDV được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN, cụ thể như sau:

- *Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1:* Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).
- *Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:* Hạng mục Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- *Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3:* Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- *Nhà máy thủy điện Ia Meur 3:* Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%, kéo dài thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- *Nhà máy thủy điện Đa Khai:* Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPihao 1:* Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPihao 2:* Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- *Nhà máy thủy điện Ia Púch 3:* Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- *Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A:* Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023).
- *Nhà máy ĐMT Phong Điền:* được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Krông Pa:* được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *NM Thủy điện Ayun Hạ (Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ):* Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- *NM thủy điện H'Chan (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai):* Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018). Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- *NM thủy điện H'Mun (Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai):* Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.
- *Nhà máy ĐMT TTC Đứơc Huệ 1:* được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Trúc Sơn:* được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:* Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.042.507.503	89.945.034
Tiền gửi ngân hàng	40.351.612.793	48.579.354.863
Các khoản tương đương tiền	63.975.666.447	560.741.934.260
Tổng	105.369.786.743	609.411.234.157

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	252.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.000.000.000	252.000.000.000
Tổng	12.000.000.000	252.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	142.059.927.127	47.966.335.584
Công ty Mua Bán Điện	133.141.455.372	39.593.137.890
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.819.144.525	4.775.935.824
Khác	4.099.327.230	3.597.261.870
Bên liên quan (*)	71.398.546.942	61.595.817.825
Tổng công ty điện lực miền Trung	40.627.304.642	38.744.337.198
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	13.861.173	181.728.000
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	27.805.335.186	21.381.608.303
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Đồng Nai	-	286.440.000
Công ty Cổ phần Du lịch TTC - CN Cần Thơ	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2.592.325.483	873.903.324
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	223.325.458	27.801.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	136.395.000	-
Tổng	213.458.474.069	109.562.153.409

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	51.191.120.061	102.097.671.377
Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá AFA	-	648.946.200
Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	413.101.000	413.101.000
Công ty TNHH T10		642.675.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Vũ Lê		669.130.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Khang Minh	422.257.500	422.257.500
Công ty Cổ phần Entec A&T		629.992.000
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN		18.684.421.015
Công Ty TNHH Bắc Hà	3.559.412.367	3.559.412.367
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo Công nghệ Mới Miền Nam	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây lắp Phú Mỹ		549.036.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Hùng Cường		238.788.000
Công Ty TNHH Nhất Nước		2.325.000.000
Công ty cổ phần xây lắp điện Miền Nam	96.941.146	2.364.692.618
Công ty CP Hawee Xây dựng Công nghiệp		17.939.725.941
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd		48.143.407.904
Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam		1.209.664.300
Công ty TNHH thương mại và XD Thành Công	1.289.689.154	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	1.830.000.000	-
Công Ty TNHH ABB	35.228.977.255	-
Khác	7.650.741.639	2.957.421.532
Bên liên quan (*)	26.566.531.080	1.238.725.000
Tổng	77.757.651.141	103.336.396.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	36.477.455.839	-	16.463.909.157	-
Lãi phải thu	6.700.186.261	-	5.981.957.931	-
Ký cược, ký quỹ	224.620.000	-	6.025.400.697	-
Khác	1.680.671.788	(511.028.312)	4.378.191.457	(228.723.883)
Tổng	45.082.933.888	(511.028.312)	32.849.459.242	(228.723.883)
Trong đó				
Bên thứ ba	43.622.484.791	(511.028.312)	29.192.055.980	(228.723.883)
Bên liên quan (*)	1.460.449.097	-	3.657.403.262	-
	45.082.933.888	(511.028.312)	32.849.459.242	(228.723.883)

b. Phải thu khác dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dự án đầu tư	568.204.382	-	580.158.382	-
Khác	198.696.183.500	(691.183.500)	696.183.500	(691.183.500)
Tổng	199.264.387.882	(691.183.500)	1.276.341.882	(691.183.500)

c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	13.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	111.000.000.000	-
Tổng	157.900.000.000	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.620.436.627	14.329.156.851
Nguyên vật liệu	35.858.108.500	8.039.479.372
Công cụ, dụng cụ	10.879.135.819	2.353.322.046
Thành phẩm tồn kho, hàng hóa	252.521.099.850	-
Tổng	312.878.780.796	24.721.958.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, Phường Phú Đông, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	992.611.192.899	2.109.043.842.187	148.109.491.605	3.494.120.676.243
Mua trong năm	1.260.054.478	3.540.758.091	4.542.697.877	21.983.936.787
Xây dựng cơ bản hoàn thành	272.886.077.899	1.255.974.199.005	827.400.000	2.622.428.761.966
Thanh lý, nhượng bán	-	192.600.000	7.266.577.752	7.459.177.752
Tăng từ hàng tồn kho	-	-	-	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.266.757.325.276	3.368.366.199.283	146.213.011.730	6.131.074.197.245
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	281.384.190.896	219.125.310.779	66.697.902.711	622.885.584.224
Khấu hao trong năm	52.561.503.975	74.975.067.094	3.041.766.851	277.721.458.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	-	679.508.544	679.508.544
Xóa sổ	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	333.945.694.871	294.100.377.873	69.060.161.018	899.927.534.678
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	711.227.002.003	1.889.918.531.408	81.411.588.894	2.871.235.092.019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	932.811.630.405	3.074.265.821.410	77.152.850.712	5.231.146.662.567

- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 5.227 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2018 là 2.865,1 tỷ đồng)

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019 là 54 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2018 là 50,9 tỷ đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.454.228.000	822.967.791	171.739.184	7.448.934.975
Mua trong năm	19.087.597.431	5.970.544.966	-	25.058.142.397
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.541.825.431	6.793.512.757	171.739.184	32.507.077.372
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	392.622.219	528.245.359	91.281.543	1.012.149.121
Khấu hao trong năm	753.695.500	115.400.984	29.028.865	898.125.349
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.146.317.719	643.646.343	120.310.408	1.910.274.470
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.061.605.781	294.722.432	80.457.641	6.436.785.850
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	24.395.507.712	6.149.866.414	51.428.776	30.596.802.902

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019: 190.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 190.000.000 đồng)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	7.132.518.012	6.952.411.433
Chi phí tư vấn khảo sát điện gió Chư Prông, Gia Lai	1.163.461.477	-
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện NM TĐ Đăkpihao2	-	4.741.650.479
Dự án Hiện đại hoá Xưởng Cơ khí Diên Phú	64.143.216	1.154.994.931
Chi phí quản lý dự án Hàm Phú 2 - Bình Thuận	-	147.982.696.483
Dự án Thủy điện Thượng Lộ	-	100.497.830
Dự án điện Đức Huệ 1 - Long An	-	49.861.097.907
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	223.150.023.724	92.469.854
Nhà máy Điện TTC Tây Sơn_Bình Định	817.163.129	578.338.462
Nhà máy Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn_Bình Định	426.323.430	249.406.148
Dự án điện gió VPL	2.691.665.636	-
Dự án Phần mềm Quản trị doanh nghiệp ERP	-	2.493.159.189
Khác	27.372.097.102	1.556.519.385
Tổng	262.817.395.726	215.763.242.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	1.421.985.772	3.554.964.436
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	121.914.897	1.290.337.389
Công cụ dụng cụ, thiết bị	2.038.230.055	2.658.646.726
Chi phí bảo trì, sửa chữa NMTĐ	3.095.852.655	5.649.525.788
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	301.923.757
Chi phí thường Dự án	11.300.499.999	-
Chi phí thi công, giám sát khoan phụt chống thấm NMTĐ	2.922.402.219	2.081.029.827
Chi phí thuê đất	5.195.385.121	5.388.440.016
Chi phí đền bù bổ sung NMTL	655.214.504	-
Thi công XD tấm đan giằng gia cố kênh dẫn nước NM Đakhai	-	833.200.475
Khác	11.435.387.759	544.573.853
Tổng	38.186.872.981	22.302.642.267

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa (từ năm 2010 đến năm 2020).

15. Lợi thế thương mại

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	18.002.047.989	18.002.047.989
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.002.047.989	18.002.047.989
Phân bổ		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.073.383.748	8.273.185.549
Phân bổ trong năm	1.800.198.199	1.800.198.199
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.873.581.947	10.073.383.748
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.928.664.241	9.728.862.440
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.128.466.042	7.928.664.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	66.309.258.565	353.705.526.976
Sharp solar solution Asia Co.,LTD	-	108.225.856.168
Sharp Energy Solution Corporation	13.427.736.842	-
Voith Hydro Private Limited	897.018.294	-
Cty CP Đầu Tư Xây Lắp Điện Hải Phòng	5.765.734.071	5.372.462.771
Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung	-	1.207.755.334
Công ty CP thủy điện Văn Hà Trùng Khánh	1.266.800.580	1.267.509.600
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Ấn	-	1.696.964.500
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	1.024.201.751	1.428.824.944
Công ty TNHH JGC Việt Nam	431.796.857	162.923.401.169
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	-	43.224.521.800
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Gia Lai	-	152.440.977
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	3.015.225.782	-
Công Ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	1.226.896.940	-
Khác	39.253.847.448	28.205.789.713
Bên liên quan (Thuyết minh)	8.856.869.556	14.508.228.016
Tổng	75.166.128.121	368.213.754.992

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên thứ ba	270.400.000	44.400.000
Khác	270.400.000	44.400.000
Bên liên quan	11.526.242.987	1.296.763.081
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	-	550.000.000
Công ty cổ phần Năng lượng TTC	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	-	-
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	88.880.000	252.868.000
Công ty CP đầu tư năng lượng xanh TTC	-	56.532.094
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	1.437.362.987	437.362.987
Tổng	11.796.642.987	1.341.163.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Phân loại lại	Số cuối năm VND
Thuế GTGT	4.511.528.700	100.235.239.635	(102.321.358.737)	-	2.425.409.598
Thuế TNDN	5.762.185.318	13.825.369.992	(14.144.402.216)	-	5.443.153.094
Thuế TNCN	1.679.937.388	10.246.740.093	(9.144.837.642)	(306.015.648)	2.475.824.191
Thuế tài nguyên	2.157.326.614	25.097.611.737	(24.994.127.317)	-	2.260.811.034
Khác	1.602.970.501	14.139.494.090	(13.194.729.563)	-	2.547.735.028
	15.713.948.521	163.544.455.547	(163.799.455.475)	(306.015.648)	15.152.932.945

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	5.259.735.837	1.829.704.669
Khác	14.429.124.410	2.497.498.136
Tổng	19.688.860.247	4.327.202.805

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Cổ tức phải trả	3.255.794.061	3.526.499.229
Phí dịch vụ môi trường	611.567.604	3.424.160.592
Khác	123.240.544.424	2.912.123.800
Tổng	127.107.906.089	9.862.783.621

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngân hàng	295.407.769.775	55.942.677.883
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (1)	-	1.000.000
- Ngân hàng VietinBank - CN Gia Lai (3)	5.007.326.815	5.954.693.633
- Ngân hàng NN & PT NT - CN Gia Lai	50.800.000.000	49.986.984.250
- Ngân hàng VietinBank - CN I HCM	239.600.442.960	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	251.228.880.000	50.431.660.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CNI	72.614.000.000	9.772.000.000
- Ngân hàng VietinBank - Q1- HCM	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	132.480.000.000	25.544.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	35.400.000.000	-
+ Dự án thủy điện Ayun Thượng 1A	-	17.710.000.000
+ Khoản vay tái cấu trúc	-	7.834.000.000
+ Các dự án khác	97.080.000.000	-
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Gia Lai (7)	31.000.000.000	-
-Phát hành trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay khác GRC	134.880.000	115.660.000
- Vay khác	7.000.000.000	-
Tổng	553.636.649.775	106.374.337.883

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngân hàng	3.343.142.603.654	1.470.686.939.818
- NH Công Thương CN I TP HCM (4)	457.500.435.361	67.406.115.182
- NH TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (1)	-	154.374.000.000
- NH VietinBank - Q1- HCM (4)	2.356.000.000	5.732.000.000
- NH NN & PT NT_PĐ (6)	431.000.000.000	415.498.000.000
- NH TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (1)	1.419.874.711.632	531.009.004.637
-NH TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (2)	547.350.000.000	-
- Phát hành trái phiếu VCB (1)	-	-
+Mệnh giá trái phiếu	270.000.000.000	300.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(2.799.900.000)	(3.505.500.000)
- Phát hành trái phiếu SSI (5)	-	-
+Mệnh giá trái phiếu	219.000.000.000	-
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.177.083.338)	-
- Vay khác GRC (7)	38.439.999	173.319.999
Tổng	3.343.142.603.654	1.420.255.279.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Hạ, Ayun Thượng, Đa Khai, ĐăkPiHao 1, ĐăkPiHao 2, IaPuch 3; cổ phiếu GHC.
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

- Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1,7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3,0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng tín dụng số 09/2017- HĐCVDADT/NHCT500-GCC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 23/2018/HĐCVHM/NHCT500-GCC ngày 08/06/2018 để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng xây lắp, thời hạn vay (06) tháng là kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất cơ sở + 3,5%/năm. Nợ gốc được thanh toán trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (4) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:
- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP HCM theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 123/2019- HĐCVĐADT/NHCT902-TRUCSON ngày 27/06/2019 của Công ty CP NM Điện Mặt trời Trúc Sơn để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Trúc Sơn tại Thôn 1, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9.7%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên độ điều chỉnh theo năm (quy định cụ thể trong hợp đồng). Thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn
- (5) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 14/06/2019 với tổng số trái phiếu phát hành là 2.190 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn lưu động. Lãi suất cố định: 11.5%/năm đối với trái chủ là cá nhân và 12%/năm đối với trái chủ là tổ chức. Kỳ hạn trái phiếu là 02 năm kể từ ngày phát hành.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.
- (7) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐắkPiHao2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI
114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**
a. **Tình hình tăng giảm nguồn vốn của chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	60.968.109.047	145.084.524.459	251.093.442.173	2.407.935.310.832	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	106.800.397.000
Phát hành cổ phiếu	97.091.270.000	9.709.127.000	-	253.725.735.707	40.153.955.117	293.879.690.824	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	17.923.863.591	(17.923.863.591)	(2.499.237.837)	(24.695.433.424)	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	(22.196.195.587)	(79.182.304.868)	(79.182.304.868)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(101.578.911)	-	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con - DHLA	-	-	-	101.578.911	(101.578.911)	-	
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con - DHLA Solar	-	-	-	(135.927.785.000)	-	(135.927.785.000)	
Cổ tức chia của công ty mẹ	-	-	-	-	(34.806.544.000)	(34.806.544.000)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(55.498.304.868)	-	(55.498.304.868)	
Lỗ do mua lại NCI	-	-	-	-	84.080.000.000	84.080.000.000	
Góp vốn từ NCI - DMT LA Solar	-	-	-	-	20.330.935.908	20.200.000.000	
Mua công ty con - VPL	-	-	-	(130.935.908)	-	-	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(128.303.522)	156.359.737	28.056.215	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.891.972.638	167.106.450.601	259.225.027.319	2.582.813.082.711	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
114 Trưng Chính, Phường Phú Đông, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	203.891.677	194.182.550
- Cổ phiếu thường	203.891.677	194.182.550
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	203.891.677	194.182.550
- Cổ phiếu thường	203.891.677	194.182.550
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

c. Vốn cổ phần

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
		VND		VND
Đặng Huỳnh Úc My	3,56%	72.599.960.000	5,08%	98.599.960.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	19,27%	392.805.800.000	22,87%	444.005.800.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	18,12%	369.472.960.000	23,03%	447.142.960.000
AVH PTE.LTD	19,16%	390.571.740.000	20,11%	390.571.740.000
International Finance Corporation	13,99%	285.145.820.000	14,68%	285.145.820.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	4,37%	89.070.000.000	0,00%	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai	2,45%	50.000.000.000	0,00%	-
Cổ đông khác	19,09%	389.250.490.000	14,23%	276.359.220.000
Cộng	100%	2.038.916.770.000	100%	1.941.825.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2018 và Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 44/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 22/8/2018 chấp nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng. Đến thời điểm 31/12/2018 giá trị tăng thêm là: 1.941.825.500.000 đồng.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 17/2017/GCNCP-VSD-4 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ngày 21/06/2019. Đến thời điểm 21/06/2019 giá trị tăng thêm là: 97.091.270.000 đồng.

24. Doanh thu thuần bán hàng hóa và CCDV

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Doanh thu bán điện	333.301.645.760	160.542.183.106	1.056.885.008.939	483.456.423.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(5.321.710.532)	11.060.941.374	7.105.230.358	19.356.624.052
Doanh thu xây lắp	10.662.341.262	26.026.579.140	32.725.936.726	56.675.427.818
Doanh thu bán hàng hóa	14.524.893.753	-	61.580.400.529	-
	353.167.170.243	197.629.703.620	1.158.296.576.552	559.488.474.875

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo 31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Giá vốn bán điện	150.389.413.161	62.000.198.421	432.702.195.172	194.918.521.584
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.544.569.020	4.295.539.627	19.285.275.498	7.480.588.340
Giá vốn xây lắp	8.256.264.072	24.969.920.821	28.221.275.354	51.088.851.732
Giá vốn hàng hóa	(14.547.006.587)	-	27.123.482.472	-
	151.643.239.666	91.265.658.869	507.332.228.496	253.487.961.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.211.487.977	7.963.891.281	23.322.065.976	15.949.363.169
Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện	2.039.011.915	-	2.039.011.915	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.581.660	-	13.269.420	-
Khác	(251.062.115)	9.486.374	17.131.465	3.505.391.486
	6.001.019.437	7.973.377.655	25.391.478.776	19.454.754.655

27. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	87.069.826.859	21.577.790.002	247.931.597.399	40.157.402.594
Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	44.478	-	299.718.008	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	(27.967.500)	-	963.297.126	-
Khác	1.041.915.934	894.108.196	7.642.454.374	980.500.640
	88.083.819.771	22.471.898.198	256.837.066.907	41.137.903.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên	20.200.595.907	10.973.172.389	58.164.608.833	33.682.530.451
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	886.682.767	(124.360.916)	2.495.627.756	2.139.098.670
Khấu hao tài sản cố định	1.376.803.525	1.801.378.266	4.230.658.072	3.526.114.038
Dịch vụ mua ngoài	2.978.828.571	661.600.019	4.767.801.469	6.969.120.707
Khác	12.590.334.993	17.835.980.311	40.447.751.339	30.319.250.037
	38.033.245.763	31.147.770.069	110.106.447.469	76.636.113.903

29. Thu nhập và chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thu nhập khác				
Thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.033.341.491	-	1.370.606.491	45.798.158
Cho thuê tài sản	50.102.544	100.191.452	124.898.000	964.519.279
Khác	(2.709.341.319)	(658.603.950)	(2.003.321.953)	1.412.820.527
	(1.625.897.284)	(558.412.498)	(507.817.462)	2.423.137.964
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.057.174.932	-	1.057.174.932	-
Cho thuê tài sản	-	454.897.019	-	901.122.047
Khác	4.559.648.962		7.514.610.129	1.676.008.455
	5.616.823.894	454.897.019	8.571.785.061	2.577.130.502
Lợi nhuận/(Lô) khác	(7.242.721.178)	(1.013.309.517)	(9.079.602.523)	(153.992.538)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo
	Năm 2019	Năm 2018	
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.618.180.816	59.115.958.407	299.785.727.447
Điều chỉnh	34.312.614.167	28.728.998.854	18.397.025.851
Chi phí không được trừ	34.936.030.952	14.095.754.579	16.000.327.081
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(623.416.785)	(3.219.590.615)	2.396.696.770
Chênh lệch tạm thời từ khoản lập dự phòng	-	(456.812.618)	-
Thu nhập không chịu thuế	-	18.309.647.508	-
Thuế thu nhập chịu thuế ước tính	107.930.794.983	87.844.957.261	318.182.751.298
Thuế tính ở thuế suất 20%	(23.532.744.081)	7.003.832.808	5.571.690.569
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.275.840.122	2.133.360.448	2.424.066.126
Thuế được miễn hoặc giảm	20.017.733.317	(3.643.493.055)	(1.599.712.480)
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	-	160.124.625	160.124.625
	(2.239.170.642)	5.653.824.826	6.396.044.215
			19.672.041.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2019 đạt gần 77 tỷ đồng tăng 24 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 44% do một số nguyên nhân như sau:
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 156 tỷ đồng chủ yếu tăng từ doanh thu bán điện của nhà máy Điện mặt trời Phong Điền, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa vận hành từ Quý 4/2018 và các Nhà máy điện mặt trời: Đức Huệ 1, Hàm Phú 2, Trúc Sơn đi vào vận hành trong Quý 2 năm 2019.
- Giá vốn tăng lên 60 tỷ đồng chủ yếu giá vốn của các nhà máy điện mặt trời.
- Chi phí tài chính tăng 65 tỷ đồng từ các hợp đồng vay vốn tài trợ các Dự án Điện mặt trời: Krông Pa, Phong Điền, Hàm Phú 2, Đức Huệ 1, Trúc Sơn.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2019	30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	253.588.456.566	144.693.225.170
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(22.196.195.587)	(13.371.829.266)
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	231.392.260.979	131.321.395.904
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	199.634.638	121.792.405
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	1.159	1.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan đến ngày 31/12/2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn của Công ty	Mua hàng hóa và dịch vụ	35.659.325.046
		Bán hàng hóa và dịch vụ	2.448.000.438
		Chuyển nhượng cổ phần	214.056.000.000
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông của công ty con	Doanh thu bán điện	280.773.975.975
		Cổ tức đã công bố	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín		Lãi cho vay	2.929.808.217
		Cho vay	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	42.162.869.469
		Cho vay	30.000.000.000
		Lãi cho vay	1.288.383.569
		Ứng trước	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	29.071.159.431
		Cho vay/Thu hồi vay	10.000.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.392.470.000
		Ứng trước	10.000.000.000
		Lãi cho vay	183.561.644
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.074.110.596
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	254.104.095
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.736.364
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ	586.426.726
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ	5.119.221.327
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.000.000
Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Gia lai	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	196.862.956
Công ty CP đầu tư năng lượng xanh TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	470.295.573
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.273.600
Công ty cổ phần Chè Ngọc Bảo	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ	62.672.727
Công ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	185.123.286
		Mua hàng hóa dịch vụ	90.646.954.008
		Cho vay	13.400.000.000
		Trả trước người bán	8.500.000.000
Công ty CP Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
		Cho vay	3.500.000.000
		Lương và các quyền lợi gộp khác	15.759.810.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
Tổng công ty điện lực miền Trung	Bên liên quan	40.627.304.642	38.744.337.198
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Bên liên quan	13.861.172	181.728.000
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	27.805.335.186	21.381.608.303
Công ty CP đường Biên Hòa- Đồng Nai	Bên liên quan	-	286.440.000
Công ty Cổ phần Du lịch TTC - CN Cần Thơ	Bên liên quan	-	100.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	2.592.325.483	873.903.324
Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan	136.395.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan	223.325.458	27.801.000
		71.398.546.942	61.595.817.825

Trả tiền trước cho nhà cung cấp	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	-	1.238.725.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	16.566.531.080	-
Công ty CP thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	10.000.000.000	-
		26.566.531.080	1.238.725.000

Phải thu ngắn hạn khác	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan	-	38.850.000
Công ty cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan	-	33.440.000
Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	-	74.987.498
Công ty CP thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	1.275.325.811	62.509.896
Tổng công ty điện lực miền Trung	Bên liên quan	-	3.367.615.868
Phải thu ngắn hạn khác	Bên liên quan	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan	185.123.286	-

Phải trả người bán ngắn hạn	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
CTCP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	7.022.386.885	12.816.612.422
CTCP Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	120.262.000	183.212.000
CTCP Trường Phú	Bên liên quan	-	1.379.200.000
CTCP Thành Thành Nam	Bên liên quan	1.507.514.570	14.785.600
CTCP Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan	-	48.809.000
Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Gia lai	Bên liên quan	206.706.101	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan	-	65.608.994
		8.856.869.556	14.508.228.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khách hàng trả tiền trước	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Bên liên quan	-	550.000.000
Công ty cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Bên liên quan	88.880.000	252.868.000
Công ty CP đầu tư năng lượng xanh TTC	Bên liên quan	-	56.532.094
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	437.362.987
		11.526.242.987	1.296.763.081

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam lập.

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc